

Số: 17 /NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1189/TTr-UBND ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đề nghị thông qua nghị quyết điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 6.867.547 triệu đồng lên 9.176.516 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.308.969 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 58.450 triệu đồng (gồm: Kinh phí đô thị loại III thị xã Long Mỹ là 8.500 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp ở địa phương năm 2020 là 16.200 triệu đồng; Kinh phí đô thị loại II thành phố Vị Thanh mở rộng 33.750 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn từ năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 1.849.948 triệu đồng (cấp tỉnh là 1.658.122 triệu đồng, cấp huyện và cấp xã là 191.826 triệu đồng).

c) Thu kết dư ngân sách là 332.055 triệu đồng (cấp tỉnh là 22.042 triệu đồng, cấp huyện và cấp xã là 310.013 triệu đồng).

d) Thu từ quỹ dự trữ tài chính là 68.516 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 6.852.947 triệu đồng lên 9.176.516 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.323.569 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 1.690.972 triệu đồng (bao gồm: chi từ thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 1.563.716 triệu đồng; chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 là 112.656 triệu đồng, chi từ nguồn bội thu ngân sách địa phương là 14.600 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên là 574.147 triệu đồng (bao gồm: bổ sung từ chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 286.232 triệu đồng; bổ sung chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019 là 219.399 triệu đồng, chi từ thu quỹ dự trữ tài chính là 68.516 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 58.450 triệu đồng.

3. Điều chỉnh nguồn kinh phí đã bố trí chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương sang nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019, với tổng số tiền 53.400 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

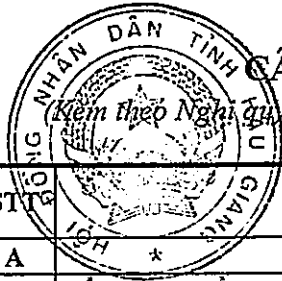
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 7 năm 2020./. *vt*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Lưu: VT *vt*



Huỳnh Thanh Tạo



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kiểm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.867.547	9.251.957
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.810.600
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.810.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.056.947	4.115.397
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.438.415	1.496.865
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		68.516
IV	Thu kết dư		408.679
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.848.765
B	TỔNG CHI NSDP	6.852.947	9.251.957
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.414.532	7.755.092
	Trong đó: Tổng chi cân đối NSDP tính theo tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	5.467.932	7.808.492
1	Chi đầu tư phát triển	1.581.467	3.310.450
2	Chi thường xuyên	3.720.378	4.331.955
	Trong đó: Tổng chi thường xuyên bao gồm chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	3.723.478	4.335.055
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.438.415	1.496.865
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	Trong đó: Vốn đầu tư	92.200	92.200
	Vốn sự nghiệp	49.300	49.300
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	Trong đó: Vốn đầu tư	8.950	8.950
	Vốn sự nghiệp	6.130	6.130
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.281.835	1.340.285
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	398.753	457.203
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	14.600	
I	Bội thu	53.400	-
II	Bội chi	38.800	38.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.400	53.400
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.400	53.400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.800	38.800
I	Vay để bù đắp bội chi	38.800	38.800
II	Vay để trả nợ gốc		

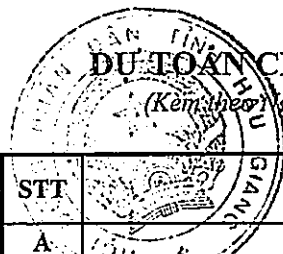


NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	6.348.422	8.230.993
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.291.475	2.291.475
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.056.947	4.115.397
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.438.415	1.496.865
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		68.516
4	Thu kết dư		98.666
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.656.939
II	Chi ngân sách	6.333.822	8.230.993
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.213.288	4.885.712
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.120.534	3.345.281
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Chi bổ sung có mục tiêu	396.701	621.448
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	14.600	-
1	Bội thu	53.400	
2	Bội chi	38.800	38.800
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	3.639.659	4.366.245
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	519.125	519.125
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.120.534	3.345.281
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Thu bổ sung có mục tiêu	396.701	621.448
3	Thu kết dư		310.013
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		191.826
II	Chi ngân sách	3.639.659	4.366.245
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	3.639.659	4.366.245
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	6.852.947	9.251.957
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.414.532	7.755.092
I	Chi đầu tư phát triển	1.581.467	3.310.450
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.581.467	3.310.450
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	810.000	810.000
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	3.720.378	4.331.955
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.496.802	1.496.802
2	Chi khoa học và công nghệ	17.863	17.863
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.438.415	1.496.865
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	92.200	92.200
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	49.300	49.300
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	8.950	8.950
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	6.130	6.130
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.281.835	1.340.285
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	398.753	457.203
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và các Hội Nhà báo địa phương	550	550
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	281	281
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	23.143	23.143
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	852	852
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.721	3.721
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số ở vùng KT-XH khó khăn	40.569	40.569
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.925	10.925
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.774	45.774
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	56.864	56.864
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.075	48.075

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.700	13.700
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	90.260	90.260
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	26.675	26.675
-	Kinh phí đô thị loại III thị xã Long Mỹ		8.500
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp		16.200
-	Kinh phí đô thị loại II thành phố Vị Thanh mở rộng		33.750
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đa bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác			
A	B	1=2+3+9+10	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Tổng cộng	1.561.167	1.592.084	(30.918)	48.256	-	(79.174)	-	-	-	-	
A	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	246.114	267.720	(2.292)	7.026	2.369	(12.550)	614	249	-	(19.314)	
1	Sự nghiệp kinh tế	190.872	216.624	(6.438)	6.112	-	(12.550)	-	-	-	(19.314)	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	51.661	51.604	57	57	-	-	-	-	-	-	
3	Chỉ sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	17.200	17.200	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản	4.785	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	208	208	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (có nguy cơ sạt lở) và xây dựng mô hình cảnh báo sạt lở giai đoạn 2018-2025.	1.344	1.344	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Kinh phí thực hiện dự án Xây dựng Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	228	228	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019"	112	112	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang	197	197	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.7	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Tài chính	1.063	1.063	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	9.451	9.440	11	11	-	-	-	-	-	-	
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.408	2.193	215	215	-	-	-	-	-	-	
7	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị trực thuộc	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ năng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	390	390	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TƯ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	$I=2+3+9+10$	2	$3=4+...+8$	4	5	6	7	8	9	10
	Kinh phí thực hiện Đề án "Tuyển tuyển, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	40	40	-	-	-	-	-	-	-	11
	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350	-	-	-	-	-	-	-	
8.3	Sở Công Thương	1.029	1.029	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	1.029	1.029	-	-	-	-	-	-	-	
8.4	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Trung tâm giới thiệu việc làm)	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	160	160	-	-	-	-	-	-	-	
8.5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Đơn vị trực thuộc)	160	160	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Du lịch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016-2020	160	160	-	-	-	-	-	-	-	
8.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
8.7	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	16.721	16.721	-	-	-	-	-	-	-	
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.900	6.900	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Thanh tra giao thông	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	
10	Ngân hàng chính sách XH: Bổ sung vốn ủy thác cho Ngân sách Chính sách xã hội	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	
11	Hỗ trợ kinh phí Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-	31.864	(12.550)	-	-	(12.550)	-	-	(19.314)	
13	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.075	48.075	-	-	-	-	-	-	-	
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang	5.829	5.829	5.829	5.829	-	-	-	-	-	
B	Sự nghiệp khác	55.242	51.096	4.146	914	2.369	-	614	249	-	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.529	4.323	206	193	-	-	-	13	-	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	6.699	6.504	195	206	-	-	(11)	-	-	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp	303	303	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	21.503	18.487	3.016	205	2.197	-	596	18	-	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.916	7.789	127	100	-	-	27	-	-	
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	746	731	15	15	-	-	-	-	-	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.976	1.786	190	15	172	-	3	-	-	
8	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.073	2.072	1	1	-	-	-	-	-	
9	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2.517	2.365	152	152	-	-	-	-	-	
10	Đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1.849	1.604	245	27	-	-	-	218	-	
11	Báo Hậu Giang	3.633	3.633	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác		
A	B	1=2+3+9+10	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9	11
12	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	10	
12.1	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí tổ chức hội chợ trái cây	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
12.2	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí tổ chức Hội chợ xuân Hậu Giang (Sở Công Thương)	300	300	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	700	700	-	-	-	-	-	-	-	
II	Sự nghiệp môi trường	6.600	6.600	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500	-	-	-	-	-	-	-	
2	Công an tỉnh	400	400	-	-	-	-	-	-	-	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	500	500	-	-	-	-	-	-	-	
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lũng Ngoc Hoàng	200	200	-	-	-	-	-	-	-	
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	304.385	292.068	4.417	5.946	-	(280)	(1.249)	-	900	7.000
1	Sự nghiệp giáo dục	231.329	230.930	399	399	-	-	-	-	-	-
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	218.925	218.526	399	399	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	213.589	213.190	399	399	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.965	4.965	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 371trđ)	371	371	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	12.404	12.404	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo ND116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 113trđ)	1.073	1.073	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường CĐCB)	87	87	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường CĐCB)	131	131	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.4	Kinh phí thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý giáo dục	2.335	2.335	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.5	Chi phí mua sắm tài sản phục vụ công tác quản lý giáo dục	5.659	5.659	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.6	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	3.119	3.119	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	73.056	61.138	4.018	5.547	-	(280)	(1.249)	-	900	7.000
2.1	Trường Cao đẳng Công đồng tỉnh Hậu Giang	37.298	11.621	17.777	2.554	-	-	15.223	-	900	7.000
2.2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	443	14.298	(13.855)	2.617	-	-	(16.472)	-	-	-
2.3	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	7.609	7.233	376	376	-	-	-	-	-	-
2.4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.706	27.986	(280)	-	-	(280)	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp Y tế	460.706	477.421	(16.715)	1.086	-	(18.128)	327	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác			
4	B	1=2+3+9+10	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội: CTMT phát triển hệ thống trợ XH	7.840	7.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	314.647	334.036	(30.803)	5.175	1.477	(38.666)	150	1.061	(900)	12.314	-
a	Khối Quản lý Nhà nước	211.754	231.540	(31.200)	5.033	1.234	(38.666)	138	1.061	(900)	12.314	-
1	Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	5.171	5.016	155	122	-	-	-	33	-	-	-
2	Sở Công thương tỉnh Hậu Giang	5.879	5.660	219	217	-	-	-	2	-	-	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	7.062	6.797	265	211	-	-	-	54	-	-	-
4	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	9.458	8.839	589	457	-	-	-	132	30	-	-
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang	10.611	16.303	470	470	-	-	-	-	838	(7.000)	-
6	Thanh tra tỉnh Hậu Giang	6.375	6.256	119	2	-	-	-	117	-	-	-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	5.730	5.618	82	125	-	-	(93)	50	30	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	5.217	5.037	180	148	-	-	-	32	-	-	-
9	Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	8.460	6.891	521	203	249	-	-	69	1.048	-	-
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	9.597	9.581	16	6	-	-	-	10	-	-	-
11	Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	19.004	18.234	770	677	-	-	-	93	-	-	-
12	Sở Tư Pháp tỉnh Hậu Giang	5.837	5.571	266	152	21	-	-	93	-	-	-
13	Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	26.037	6.582	141	102	-	-	-	39	-	19.314	-
14	Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang	6.997	5.876	1.121	192	792	-	75	62	-	-	-
15	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	4.321	4.101	220	141	-	-	-	79	-	-	-
16	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang	6.274	5.804	236	135	172	-	(83)	12	234	-	-
17	Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.052	3.561	136	96	-	-	-	40	355	-	-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang	8.217	8.082	135	135	-	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang	2.996	2.952	44	38	-	-	-	6	-	-	-
20	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang	6.275	5.801	474	236	-	-	238	-	-	-	-
21	Liên minh Hợp Tác Xã tỉnh Hậu Giang	3.880	3.607	273	273	-	-	-	-	-	-	-
22	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	11.029	738	11	11	-	-	-	-	10.280	-	-
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Hậu Giang	160	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.801	2.597	204	183	-	-	1	20	-	-	-
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.408	3.268	140	90	-	-	-	50	-	-	-
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.580	13.073	457	413	-	-	-	44	3.050	-	-
26.1	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tỉnh Hậu Giang	1.419	1.355	64	64	-	-	-	-	-	-	-
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	3.059	2.888	171	147	-	-	-	24	-	-	-
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Ban An toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	668	617	51	51	-	-	-	-	-	-	-
30	Chương trình Mục tiêu Quốc gia	-	55.430	(38.666)	-	-	(38.666)	-	-	(16.765)	-	-
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	49.300	(33.813)	-	-	(33.813)	-	-	(15.487)	-	-

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác			
A	B	$1=2+3+9+10$	2	$3=4+...+8$	4	5	6	7	8	9	10	11
9.10	Bảo hiểm Xã hội	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.11	Trường Trung cấp Luật tỉnh Hậu Giang	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.14	Kho bạc Nhà nước	330	330	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	Quốc phòng	38.296	38.296	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	38.296	38.296	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	An Ninh	14.916	14.916	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công an tỉnh	14.916	14.916	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII	Chi Khen thưởng (Quý thi đua khen thưởng)	13.880	13.880	-	-	-	-	-	-	-	-	
XIII	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	13.930	15.000	(1.070)	-	-	-	(1.070)	-	-	-	Kinh phí 13.600 triệu đồng chi thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh
XIV	Chi khác	45.998	45.881	117	13.600	(3.846)	(9.550)	1.223	(1.310)	-	-	



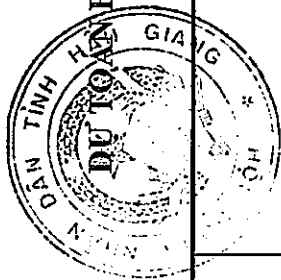
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỎ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh					
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi thu từ kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng										
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8	10	11	12	13	14=2+10+...+13	
	TỔNG SỐ	540.050	519.125	497.110	22.015	22.015	2.723.833			3.242.958	2.723.833			191.826	310.013	3.744.797
1	Thành phố Vị Thanh	118.650	115.270	110.850	4.420	4.420	298.088			413.358	298.088			43.452	50.993	507.803
2	Huyện Châu Thành A	92.350	89.465	86.150	3.315	3.315	283.152			372.617	283.152			19.973	27.510	420.100
3	Huyện Châu Thành	82.960	79.835	76.860	2.975	2.975	257.265			337.100	257.265			20.486	33.282	390.868
4	Huyện Phụng Hiệp	71.350	68.635	66.850	1.785	1.785	589.521			658.156	589.521			11.155	10.339	679.650
5	Thành phố Ngã Bảy	59.380	57.155	54.180	2.975	2.975	250.853			308.008	250.853			23.471	60.364	391.843
6	Huyện Vị Thù	48.640	46.640	44.940	1.700	1.700	369.773			416.413	369.773			12.299	15.426	444.138
7	Huyện Long Mỹ	21.280	19.860	18.840	1.020	1.020	376.145			396.005	376.145			38.945	79.213	514.163
8	Thị xã Long Mỹ	45.440	42.265	38.440	3.825	3.825	299.036			341.301	299.036			22.045	32.886	396.232

* Ghi chú: Cột số 12, 13 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang



Biểu mẫu số 06

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó			Điều chỉnh kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung trong năm			
										Thường xuyên	Xây dựng cơ bản		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10+11	7=3+9	8=4+11	9	10	11	
	TỔNG SỐ	396.701	210.150	111.800	74.751	621.448	269.162	277.535	74.751	165.735	59.012		
1	Thành phố Vị Thanh	169.916	149.457	12.082	8.377	197.854	153.797	35.680	8.377	23.598	4.340		
2	Huyện Châu Thành A	25.373		14.088	11.285	41.749		30.464	11.285	16.376			
3	Huyện Châu Thành	22.407		12.057	10.350	43.792	2.237	31.205	10.350	19.148	2.237		
4	Huyện Phụng Hiệp	52.206	10.943	24.891	16.372	91.937	11.584	63.981	16.372	39.090	641		
5	Thành phố Ngã Bảy	8.957		8.223	734	69.385	50.610	18.041	734	9.818	50.610		
6	Huyện Vị Thủy	25.685		12.474	13.211	45.964	543	32.210	13.211	19.736	543		
7	Huyện Long Mỹ	74.918	49.750	15.926	9.242	95.851	50.391	36.218	9.242	20.292	641		
8	Thị xã Long Mỹ	17.239		12.059	5.180	34.917		29.737	5.180	17.678			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm						Dự toán điều chỉnh						Chi chương trình mục tiêu			
		Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu			Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu			Chi chương trình mục tiêu			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp	Bổ sung vốn sự nghiệp	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3	3	4	5	6=7+8+9	7	10=11+12	12	13	14	15	16=17+...+19	17	18	19	
	TỔNG SỐ	3.242.958	707.239	2.470.677	65.042	396.701	210.150	4.366.245	707.239	2.470.677	65.042	501.839	621.448	269.162	277.535	74.751	
1	Thành phố Vị Thanh	413.358	125.223	279.864	8.271	169.916	149.457	705.657	125.223	279.864	8.271	94.445	197.854	153.797	35.080	8.377	
2	Huyện Châu Thành A	372.617	68.994	296.171	7.452	25.373		461.849	68.994	296.171	7.452	47.483	41.749		30.464	11.285	
3	Huyện Châu Thành	337.100	80.808	249.550	6.742	22.407	10.943	434.660	80.808	249.550	6.742	53.768	43.792	2.237	31.205	10.350	
4	Huyện Phụng Hiệp	710.362	638.156	531.763	13.243	52.206	8.957	771.587	113.150	531.763	13.243	21.494	91.937	11.584	63.981	16.372	
5	Thành phố Ngã Bảy	316.965	308.008	227.250	6.206	8.957		461.228	74.552	227.250	6.206	83.835	69.385	50.610	18.041	734	
6	Huyện Vị Thủy	442.098	416.413	320.236	8.328	25.685		490.102	87.849	320.236	8.328	27.725	45.964	543	32.210	13.211	
7	Huyện Long Mỹ	470.923	396.005	86.570	7.974	74.918	49.750	610.014	86.570	301.461	7.974	118.158	95.851	50.391	36.218	9.242	
8	Thị xã Long Mỹ	358.540	341.301	264.382	6.826	17.239		431.149	70.093	264.382	6.826	54.931	34.917		29.737	5.180	

